

Phụ lục II

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN CU M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Dliê M' nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rơng	Xã Ea H'đinh	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRớh	Xã Ea M'nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	605,95	7,43	14,20	13,51	6,52	3,78	12,84	397,59	4,36	60,52	5,92	4,24	2,81	3,53	19,37	11,58	4,51	33,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,28	0,70	0,90	1,00	0,70	0,70	2,14	1,12	0,50	1,30	0,80	0,20	0,20	0,70	0,70	0,70	0,70	2,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	584,84	6,73	13,30	12,51	5,82	3,08	10,70	396,47	3,86	53,91	5,12	4,04	2,61	2,83	18,67	10,88	3,81	30,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,31									5,31								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,52																	0,52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,89																0,89	

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.